TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17**/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 05-8-2024
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu;

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2024/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024, về việc: *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản"*

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 58/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 33/2024/QĐ-SCBSQĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H (Út Đ), sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: số B T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số A, tổ F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang đại diện theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C, quyển số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/02/2023 (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trương Thị L, sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trương Thị L: Luật sư Phan Văn Đ1 – Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Số C, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1927 (Vắng mặt)

3.2. Bà Phạm Thị Thùy L1 (H1), sinh năm 1981 (Có mặt)

3.3. Cháu Nguyễn Hợp L2, sinh năm 2020 do bà Phạm Thị Thùy L3, ông Nguyễn Văn H là người đại diện hợp pháp.

Địa chỉ: Số B đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Có mặt)

3.4. Ông Phạm Huy T2, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

3.5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981(Vắng mặt)

Địa chỉ: T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

3.6. Ông Phạm Văn L4, sinh năm 196.. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số H, khu vực Sông H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang;

3.7. Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Thạnh.

Địa chỉ: Quốc lộ I, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.8. Ông Bùi Lâm Hoàng T3, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Ngươi đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Lâm Hoàng T3: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số E đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang đại diện theo Giấy ủy quyền được Văn phòng C1, quyển số 01/2023-SCT/CK, ĐC ngày 28/02/2023. (Vắng mặt)

3.9. Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25/2A, khóm Đông Thạnh A, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H; Bị đơn bà Trương Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm thể hiện:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:* Khi ông và bà L còn là vợ chồng thì cha mẹ ông có cho phần diện tích đất 140,4m^2 để ông phụng thờ cha mẹ do ông là con trai út. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày

26/5/2011 cho ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L đứng tên. Phần đất này trước đây do cụ T1 đứng tên.

Năm 2018, ông và bà L thuận tình ly hôn, do quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng N2 – chi nhánh A vay số tiền 80.000.000 đồng và còn nợ nhiều người khác nên khi ly hôn không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Sau khi ly hôn ông đã thanh toán các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: nợ gốc ngân hàng 80.000.000 đồng và nợ lãi 40.000.000 đồng.

Nay, ông yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với phần diện tích đất 140,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 26/5/2011 cho ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L đứng tên. Buộc bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông số tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân mà ông đã trả cho Ngân hàng là 60.000.000 đồng (vốn gốc 40.000.000 đồng, lãi 20.000.000 đồng). Ông yêu cầu được nhận tài sản và hoàn giá trị cho bà L, sau khi cấn trừ thì ông còn hoàn lại cho bà L 40.000.000 đồng.

Đối với chiếc ôtô tải ông không đồng ý chia vì chiếc xe đã không còn do làm ăn không được, mua xe trả góp nhưng không góp đúng hẹn, chủ xe đã thu hồi, khi mua giá cao, nhưng khi thu hồi thì không hoàn tiền, thời điểm thu hồi chiếc xe khoảng 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng. Do, khi mua là 790.000.000 đồng, trả trước 200.000.000 đồng, góp khoảng 13 tháng, số tiền mỗi tháng 18.000.000 đồng, tổng cộng là khoảng 234.000.000 đồng. Xem như chiếc xe này mất trắng. Ông L4 thu hồi chiếc xe khi đó bà L đã gửi đơn cho Tòa án L để yêu cầu ly hôn, nhưng chưa có quyết định.

Xác định ông bà có nợ Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Thạnh nhưng không nhớ bao nhiêu, bà L đã trả tiền Quỹ tín dụng nhân dân M. Thống nhất nợ chia đôi, bà L đã trả thì ông đồng ý trả lại cho bà L 50%. Khi vay tiền tại Quỹ tín dụng M có thế chấp tài sản là đất nông nghiệp đứng tên bà Trương Thị L, phần đất này do bà Trương Thị L được cha mẹ cho, trong thời kỳ hôn nhân nhưng do một mình bà L đứng tên. Trước đây ông có yêu cầu chia tài sản chung của bà L ở T, nhưng khi Văn phòng đăng ký đất huyện T cung cấp thông tin thì quyền sử dụng đất của bà L đã chuyển sang cho người khác đứng tên nên ông không còn yêu cầu chia. Đối với với tiền vay tín dụng của Công ty F ông không đồng ý trả nợ chung vì số tiền nay ông không biết và không ký vay.

Nợ ông Trần Ngọc S đã có Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, ông và bà L đã đồng ý trả nợ cho ông S. Ông đã liên hệ với ông S hẹn trả, nhưng phía bà L chưa trả vì yêu cầu chia tài sản chung xong mới trả.

Nợ ông Bùi Lâm Hoàng T3 là 150.000.000 đồng, ông xác định là nợ chung nên yêu cầu chia đôi, mỗi người 50% là 75.000.000 đồng.

Nợ ông Phạm Huy T2 40.000.000 đồng, ông đã trả cho ông T2 được 04 lần, mỗi lần được 500.000 đồng là 2.000.000 đồng. Đồng ý trả cho ông T2 50% là 20.000.000 đồng, trừ 2.000.000 đồng, ông còn phải trả ông T2 18.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông không đồng ý yêu cầu đòi tiền xây nhà vệ sinh, sàn nước, nhà sau của bà L, vì việc xây nhà vệ sinh, sàn nước, nhà sau là tiền của cha mẹ, anh chị em của ông góp cho.

Theo bản vẽ hiện trạng thể hiện:

- Nhà vệ sinh có các điểm 25, 52, 62, 63 có diện tích 1,7m^2; Sàn nước có các điểm 26, 25, 63, 64 diện tích 1,1m^2 và mái che tại các điểm 47, 65, 66 có diện tích 0,7m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2, ông T2 không tranh chấp với ông. Các bên sẽ tự giải quyết với nhau, trường hợp không giải quyết được thì sẽ tranh chấp bằng vụ kiện khác, yêu cầu không giải quyết trong vụ án này.

- Một phần căn nhà của ông T2 có các điểm 56, 57, 67 có diện tích 0,7m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02372 của ông và bà L. Các bên sẽ tự giải quyết với nhau, trường hợp không giải quyết được thì sẽ tranh chấp bằng vụ kiện khác, yêu cầu không giải quyết trong vụ án này.

- Đối với phần đất tại các điểm 60, 39, 14, 21, 61, 58 có diện tích 3,9m^2 là mái bếp (che tạm bợ, không kiên cố) nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc đường đi chung, khi nào Nhà nước yêu cầu tháo dỡ ông sẽ tháo dỡ.

* *Bị đơn bà Trương Thị L có ý kiến trình bày*:

- Về tài sản chung:

+ Về nhà và đất: Vào năm 2011, khi bà với ông Nguyễn Văn H còn là vợ chồng được cha mẹ chồng cho diện tích đất như ông H trình bày, các anh chị khác cũng được cha mẹ chồng cho y như vậy. Trên đất có 01 căn nhà sàn gỗ, kết cấu: vách ván, trần lợp ngói, khung cây. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên 02 vợ chồng, diện tích đất ở là 70m^2 và đất trồng cây lâu năm là 70,4m^2. Yêu cầu chia đôi, giá trị tài sản là 1.400.000.000 đồng, ông H nhận nhà và đất thì ông H phải hoàn lại cho bà 700.000.000 đồng. Trường hợp ông H không đồng ý hoàn cho bà 700.000.000 đồng thì bà đồng ý nhận nhà, đất và hoàn lại cho ông H 700.000.000 đồng.

+ Bà có xây nhà vệ sinh, nhà tắm và cất nhà sau trị giá 30.000.000 đồng, bà yêu cầu hoàn lại cho bà 15.000.000 đồng.

+ Về xe ô tô tải: Năm 2016, vợ chồng mua xe ô tô tải biển số kiểm soát 67C-030.50, hiệu Dongfeng, tải trọng 13.200kg. Xe mua của ông Phạm Văn L4. Giá xe khi mua là 790.000.000 đồng – trả trước 200.000.000 đồng, số tiền còn lại 590.000.000 đồng, trả góp hàng tháng tiền vốn 12.000.000 đồng, lãi 6.000.000 đồng. Đã góp được 13 lần, số tiền 234.000.000 đồng. Đến ngày 24/8 âm lịch năm 2017 thì Nguyễn Văn H đã bỏ nhà đi cùng với xe ô tô tải. Giá trị xe tải còn lại khoảng 500.000.000 đồng. Yêu cầu chia 250.000.000 đồng giá trị chiếc xe.

- Về nợ chung:

+ Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H có vay ngân hàng nông nghiệp 80.000.000 đồng. Đồng ý trả số tiền này, ông H đã trả vốn, lãi cho cho Ngân hàng là 120.000.000 đồng, bà đồng ý trả 60.000.000 đồng lại cho ông H.

+ Trả cho ông Trần Ngọc S số tiền 164.000.000 đồng (đã có quyết định) yêu cầu chia đôi.

+ Trả ông Bùi Lâm Hoàng T3 số tiền 150.000.000 đồng, mỗi người trả 75.000.000 đồng.

+ Trả cho ông Phạm Huy T2 số tiền 40.000.000 đồng, mỗi người trả 20.000.000 đồng.

+ Ông H phải trả lại cho bà 32.000.000 đồng, tiền bà đã trả cho Q tín dụng nhân dân Mỹ Thạnh vốn, lãi là 64.000.000 đồng.

+ Ông H phải trả lại cho bà 17.000.000 đồng tiền bà đã trả cho Công ty F, do ngày 16/10/2016 vay 34.000.000 đồng để trả nợ chiếc xe, số nợ này trong thời kỳ hôn nhân, trả góp hằng tháng mỗi tháng 1.685.000 đồng, trả được khoảng 08 tháng thì ông H lấy xe đi, bà không có khả năng thanh toán nên đã bán đất ruộng của cha bà cho trả nợ Công ty F, ông H phải trả lại số tiền này.

Đối với phần đất liên quan đến ông T2, thống nhất các bên tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thùy L1 trình bày*: Yêu cầu bà L phải trả lại số tiền nợ Ngân hàng 60.000.000 đồng mà bà và ông H đã đứng ra trả cho Ngân hàng trước. Đối với tài sản chung của ông H, bà L là tài sản của cụ T1 tạo lập được, ông H, bà L không có đóng góp gì trong đó. Trường hợp Tòa án chia thì bà yêu cầu chia tài sản cho bà theo tỷ lệ bà 01 phần, con trai tên Nguyễn Hợp L2 (2020) 01 phần, cụ T1 01 phần, bởi vì bà có công đóng góp vào trong việc trả nợ cho bà L, khi bà L ly hôn ông H, bà có công sức bảo quản tôn tạo làm tăng giá trị căn nhà. Bà xác định đây chỉ là là trình bày ý kiến nguyện vọng, xác định không phải là yêu cầu độc lập.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Văn T1 có ý kiến trình bày tại các lần hòa giải như sau*: Tài sản là của ông bà để lại cho ông qua 4 đời, lúc ông bà để lại là nhà lá, năm ông 4 tuổi ông cất nhà này. Khi H lớn lên ông cưới vợ cho H năm 2001, đến năm 2002 H sinh được 01 người con là N1, vợ chồng ông sống cùng vợ chồng ông H được 05 năm thì vợ chồng ông tự nấu ăn riêng, đến 05 năm sau vợ ông chết ông cũng nấu cơm ăn riêng. Ông có phần đất ở T (Đồng Tháp) 10 công cho ông H, bán được 220.000.000 đồng, mua xe tải. Ông H đi chạy xe, bà L kiếm việc làm, bán số đề ông không đồng ý, bà L nói bán ăn tiền cò. Thời gian lâm nợ nên bà L đã lấy sổ đỏ cầm 80.000.000 đồng, vốn, lãi thành 120.000.000 đồng. Vợ chồng tính kế để bán tài sản của ông nhưng H nói tài sản của ông nên bán không được. Ông H đi làm thì bà L tự kêu xe chở đồ đi, bỏ nợ lại cho chồng. Nợ ngân hàng bao vây thanh toán ông yêu cầu ngân hàng cho trả dần. Ông không đồng ý yêu cầu của bà L vì nhà và đất này của ông đã được 04 đời,

nhất định là không chia. Từ trước đến giờ ông ở trên căn nhà đó, ông rất tình cảm với căn nhà này, không muốn bán và không muốn chia.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Huy T2 trình bày*: Phần đất của ông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07052, số tờ 27, số thửa 350, diện tích 93,3m^2, ngang 4m, sau 4,7m, dài 21,35m, giáp với chú hai Trắng, dài 21,54m giáp thửa số 75, tờ bản đồ số 27 của ông Nguyễn Văn H là chú vợ. Năm 2015, ông mua lại thửa đất này của ông Nguyễn Văn H2 là anh ruột của ông H. Sau khi xây dựng nhà thì còn lại khoảng 8m^2, ông H có mượn làm công trình phụ, sau này sửa nhà sẽ trả lại, nhưng bây giờ hai vợ chồng ly hôn đòi chia tài sản, phần đất của ông không liên quan tới vợ chồng ông H, mong Tòa không kê khai tài sản, vì phần đất của ông đã có hồ sơ kỹ thuật và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất liên quan giữa ông với ông H, bà L, thống nhất các bên tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Đối với số tiền ông H, bà L còn ông 40.000.000 đồng, ông H đã trả được 2.000.000 đồng. Nay, ông yêu cầu, bà L trả 20.000.000 đồng, ông H trả 18.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Lâm Hoàng T3 do ông Trần Ngọc P đại diện hợp pháp trình bày*: Ông T3 và ông Nguyễn Văn H là chỗ quen biết do ông H chở thức ăn thuê cho ông T3. Xe ông H chở thuê là 7,5 tấn nên ông H muốn nâng xe tải lên xe 16 tấn, nên vay tiền của ông T3 để mua xe biển số kiểm soát 67C-030.50. Ngày 26/8/2016 ông T3 có cho ông H vay 150.000.000 đồng, không lãi suất và không xác định thời hạn. Ông H có viết biên nhận, ghi họ tên và hẹn thứ 5 ngày 18/01/2018 sẽ trả đủ nợ. Ông có đến nhà tìm ông H để đòi tiền nhưng không gặp, bà L nói ông H bỏ nhà đi đâu không rõ, còn chiếc xe ô tô biển số 67C – 030.50 ông H cũng bán cho người khác.

Nay, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà L phải liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử xong vụ án theo mức lãi suất 10%/năm.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân M1 do ông Nguyễn Thanh M - Giám đốc làm đại diện trình bày tại đơn xin vắng mặt ngày 03/8/2023, thể hiện nội dung*: Bà Trương Thị L có vay của Quỹ tín dụng nhân dân M1, hợp đồng tín dụng số 277.18, ngày 05/9/2018 hạn trả ngày 05/9/2019, đến ngày 11/9/2019 bà L đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng, Quỹ tín d đã xóa thế chấp cho bà L, Quỹ tín dụng không còn liên quan với bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc S có ý kiến trình bày*: Ông H, bà L có nợ ông số tiền 164.000.000 đồng, số tiền nợ đã được công nhận thỏa thuận bằng 01 quyết định có hiệu lực pháp luật, nhưng ông H, bà L chưa trả tiền cho ông vì còn phải chờ chia tài sản chung. Ông đồng ý ông H trả 82.000.000 đồng và bà L trả 82.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N vắng mặt không lý do không gửi văn bản trình bày ý kiến*.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 4 năm 2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 33/2024/QĐ-SCBSQĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L:

1.1. Ông Nguyễn Văn H được toàn quyền quản lý sử dụng căn nhà gắn liền diện tích 140,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 26/5/2011 cho ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L đứng tên.

1.2. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trương Thị L số tiền 98.587.000 đồng.

1.3. Ông Nguyễn Văn H, bà Trương Thị L có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục việc sang tên quyền sử dụng đất diện tích 140,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 26/5/2011 cấp lại cho ông Nguyễn Văn H.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu chia 50% giá trị chiếc xe ô tô tải: Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trương Thị L số tiền 250.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị L đòi ông H hoàn lại số tiền 15.000.000 đồng xây nhà vệ sinh, nhà tắm và cất nhà sau. Và 17.000.000 đồng tiền vay của Công ty F.

4. Về nợ chung:

4.1. Bà Trương Thị L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 60.000.000 đồng.

4.2. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trương Thị L số tiền 32.000.000 đồng.

4.3. Đình chỉ đối với yêu cầu chia nợ của ông Trần Ngọc S số tiền 164.000.000 đồng.

4.4. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Lâm Hoàng T3 số tiền vốn, lãi là 83.506.500 đồng. Buộc bà Trương Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Lâm Hoàng T3 số tiền vốn, lãi là 83.506.500 đồng.

4.5. Buộc ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho cho ông Phạm Huy T2 và bà Nguyễn Thị N số tiền vốn, lãi là 18.000.000 đồng. Buộc bà Trương Thị L

phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Huy T2 và bà Nguyễn Thị N số tiền vốn, lãi là 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

+ Ngày 25/4/2024, ông Nguyễn Văn H kháng cáo bản án việc ông đưa lại chiếc xe ô tô tải biển số kiểm soát 67C – 030.50 cho ông Phạm Văn L4, ông L4 không có đưa tiền cho ông nên ông không đồng ý hoàn tiền lại cho bà L. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm số: 58/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

+ Ngày 25/4/2024, bà Trương Thị L kháng cáo không đồng ý một phần của quyết định bản án sơ thẩm: Đề nghị xem xét buộc ông Nguyễn Văn H hoàn trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng tương ứng với ½ giá trị của chiếc xe ô tô tải Biển số kiểm soát 67C – 030.50. Đề nghị, xem xét cho bà được nhận nhà, đất với số tiền 1.400.000.000 đồng, bà đồng ý hoàn lại cho ông H ½ giá trị là 700.000.000 đồng. Trường hợp ông H muốn nhận nhà và đất thì bà đồng ý cho ông H ưu tiên được nhận nhưng phải hoàn lại cho bà ½ giá trị là 700.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa:

+ Bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền của ông H giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo của ông H sửa án sơ thẩm, tuyên không buộc ông H hoàn lại số tiền 250.000.000 đồng giá trị 50% chiếc xe ôtô tải cho bà L.

+ Bị đơn bà Trương Thị L rút lại 1 phần yêu cầu kháng cáo đối với nội dung buộc ông Nguyễn Văn H hoàn trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng tương ứng với 50% giá trị của chiếc xe ô tô tải Biển số kiểm soát 67C – 030.50, chỉ còn giữ một phần yêu cầu kháng cáo xem xét cho bà được nhận nhà, đất với số tiền 1.400.000.000 đồng, bà đồng ý hoàn lại cho ông H ½ giá trị là 700.000.000 đồng. Trường hợp ông H nhận nhà và đất thì bà đồng ý cho ông H ưu tiên được nhận nhưng phải hoàn lại cho bà ½ giá trị là 700.000.000 đồng.

+ Luật sư Phan Văn Đ1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị L đưa ra quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo của bà L xác định giá trị tài sản là nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá của Công ty T4 giá trị nhà đất lấy số tròn là 1.300.000.000 đồng ưu tiên cho ông H nhận nhà và đất, ông H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị là 650.000.000 đồng cho bà L. Trường hợp bà L nhận nhà đất thì bà L có nghĩa vụ hoàn lại giá trị 650.000.000 đồng cho ông H. Đối với kháng cáo của ông H thì xe ôtô tải là tài sản chung của vợ chồng ông H tự mang xe đi giao cho ông L4 không được sự đồng ý của bà L nên ông H phải hoàn lại giá trị 50% là 250.000.000 đồng cho bà L nên đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông H.

***** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử:

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị L về yêu cầu ông H hoàn 50% giá trị chiếc xe ô tô là 250.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị L; Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 58/2024/HNGĐ-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị nhà, đất và công trình trên đất cho bà Trương Thị L số tiền 400.000.000 đồng

Ông H, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Các phần khác của bản án hôn nhân sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bị đơn bà Trương Thị L kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới; Bị đơn bà L giữ một phần yêu cầu kháng cáo về giá trị tài sản là nhà và đất, xin rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu buộc ông H hoàn giá trị 50% chiếc xe ôtô tải biển số kiểm soát 67C-030.50 là 250.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 289 và khoản 1 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với kháng cáo này của bà L.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân M1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn T1, ông Phạm Huy T2, bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Văn L4, ông Bùi Lâm Hoàng T3, ông Trần Ngọc P là người đại diện theo ủy quyền của ông T3, ông Trần Ngọc S đã được triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bị đơn bà Trương Thị L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L thống nhất ông bà đã ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 369/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên về tài sản chung và nợ chung chưa giải quyết.

[2.2] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn H, bà Trương Thị L thống nhất ông bà có các tài sản chung là diện tích đất 140,4m^2 được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2 cho ông Nguyễn Văn H, bà Trương Thị L đứng tên ngày 26/5/2011. Nguồn gốc nhà đất của ông Nguyễn Văn T1 là cha ruột ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó cha mẹ ông H tặng cho lại ông H, bà L. Trên diện tích đất có 01 căn nhà sàn gỗ, kết cấu: vách ván, trần lợp ngói, khung cây. Năm 2016, mua xe của ông Phạm Văn L4 xe ô tô tải biển số kiểm soát 67C-030.50, hiệu Dongfeng, tải trọng 13.200kg với giá khi mua là 790.000.000 đồng, ông H, bà L trả trước 200.000.000 đồng, số tiền còn lại 590.000.000 đồng, trả góp hàng tháng tiền vốn 12.000.000 đồng, lãi 6.000.000 đồng, đã trả góp được 13 lần với số tiền 234.000.000 đồng.

[2.3] Đối với nhà và đất ông H, bà L đều thống nhất chia nhưng không thống nhất về giá, chiếc xe ôtô tải bà L yêu cầu ông H phải hoàn giá trị còn ông H xác định do chạy xe không hiệu quả vì trả góp không góp đúng hẹn, chủ xe đã thu hồi, khi mua giá cao, nhưng khi thu hồi thì không hoàn tiền, thời điểm thu hồi chiếc xe giá trị khoảng 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, ông L4 thu hồi vào thời điểm bà L gửi đơn ly hôn với ông H.

[2.4] Hội đồng xét thấy cả ông H, bà L đều thống nhất nguồn gốc nhà đất được cha mẹ ruột ông H tặng cho, đối với các lần ông H, bà L yêu cầu định giá tài sản theo giá thị trường thì thể hiện tại chứng thư do Công ty Cổ phần T4 định giá theo yêu cầu của ông H thì tài sản có giá là 214.670.000 đồng, đến bà L yêu cầu định giá lại thì tại chứng thư của Công ty Cổ phần T4 định lại tài sản có giá là 1.320.400.000 đồng. Tuy nhiên, bà L không đồng ý với giá là 1.320.400.000 đồng mà giá trị tài sản theo bà L phải là 1.400.000.000 đồng còn ông H chỉ đồng ý giá trị tài sản là 200.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm dựa vào sự không thống nhất giá trị tài sản để thành lập Hội đồng định giá để định lại giá thì theo Biên bản định giá ngày 05/01/2024 của Hội đồng định giá đã định thì tài sản tranh chấp gồm nhà, đất và công trình khác có giá là 197.174.000 đồng, cấp sơ thẩm dựa trên giá do Hội đồng định giá là chưa phù hợp theo giá trị thị trường. Đối với việc tranh chấp giá nhưng ông H, bà L tự đưa ra giá thì căn cứ theo khoản 2 Điều 17 của Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC về việc Hướng dẫn thi hành điều 92 bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản ngày 28/3/2014 quy định thì trường hợp này giữa ông H, bà L đưa ra các mức giá khác nhau, thì Tòa án lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đã đưa ra để tính giá trị tài sản, bà L đưa ra trị giá tài sản nhà đất là 1.400.000.000 đồng, cộng giá trị tài sản ông H đưa ra là 200.000.000 đồng thì tổng

giá trị là 1.600.000.000 đồng/2 nên giá trị tài sản theo mức giá trung bình cộng nhà đất là 800.000.000 đồng

[2.5] Căn nhà được các bên thống nhất đây là tài sản được ông Nguyễn Văn T1 là cha ruột của ông H đã làm thủ tục tặng cho đối với ông H, bà L căn nhà cũng như diện tích đất được gia đình ông H cho, công sức đóng góp của bà L không có để hình thành được tài sản, theo tinh thần của Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì khi chia phải coi ông H có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Hiện nay, ông T1 đang sinh sống cùng với cả gia đình ông H trong đó có người già và trẻ em nên cấp sơ thẩm căn cứ vào nhu cầu và điều kiện để giao cho ông H nhận tài sản là nhà đất và ông H có trách nhiệm hoàn lại giá trị tài sản chung cho bà L là hợp tình, hợp lý, ông H có yêu cầu chia tài sản chung là ½ nên giá trị ½ căn nhà và đất ông H, bà L mỗi người được chia là 400.000.000 đồng

[3] Đối với chiếc xe ô tô biển số kiểm soát 67C-030.50, hiệu Dongfeng, tải trọng 13.200kg, ông H, bà L đều thống nhất và thừa nhận chiếc xe tải được mua trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền mua xe có từ việc vay tiền của ông Bùi Lâm Hoàng T3 số tiền 150.000.000 đồng. Ông H thừa nhận xe được vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng khi ông H giao trả xe lại cho ông L4 nhưng không thông báo cũng như không có sự đồng ý của bà L nên cấp sơ thẩm chấp nhận đối với yêu cầu của bà L buộc ông H hoàn trả 50% giá trị của chiếc xe, do các đương sự đều thống nhất tại thời điểm bị hồi xe có giá trị là 500.000.000 đồng nên ông H phải hoàn lại giá trị xe ôtô tải là 250.000.000 đồng cho bà L là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật.

[4] Giá trị tài sản chung của ông H, bà L được xác định cụ thể nhà và đất tọa lạc tại số B đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, có giá trị 800.000.000 đồng và giá trị chiếc xe ô tô biển số kiểm soát 67C-030.50, hiệu Dongfeng, tải trọng 13.200kg là 500.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản chung của ông H, bà L là 1.300.000.000 đồng; Chia tài sản chung ông H, bà L mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản chung là 650.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

[5] Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà L còn yêu cầu trả cho bà số tiền bà đã xây dựng nhà vệ sinh, sàn nước, nhà sau là 15.000.000 đồng, đối với các phần yêu cầu của bà L đây là những phần gắn liền với cấu trúc của căn nhà nên cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu này là phù hợp. Đối với việc đòi 17.000.000 đồng bà L đã trả cho Công ty F trong quá trình giải quyết vụ án bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà L là đúng quy định bà L không kháng cáo.

[6] Về nợ chung: Đối với các khoản nợ chung giữa bà L, ông H đã thống nhất nợ Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Thạnh 64 triệu đồng bà L đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân M1 đã xóa thế chấp cho bà L nên ông Hợp đồng ý hoàn lại 34.000.000 đồng cho bà L; Nợ Ngân hàng N2 vốn và lãi số tiền 120.000.000 đồng nhưng ông H đã tất toán nên bà L thống nhất hoàn trả lại cho ông Hợp số tiền 60.000.000 đồng; Nợ ông Bùi Lâm Hoàng T3 150.000.000 đồng và mỗi người ông H, bà L có nghĩa vụ trả cho T3 số tiền vốn và lãi 83.506.500 đồng (vốn 75 triệu đồng = lãi 8.506.500 đồng); Nợ ông Phạm Huy T2, bà Nguyễn Thị N số tiền vốn 38.000.000 đồng nên ông H trả số tiền 18 triệu đồng (do ông H trả trước 2.000.000 đồng), bà L có nghĩa vụ trả cho T2, bà N số tiền vốn 20.000.000 đồng nên việc cấp sơ thẩm buộc mỗi người có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp

[6.1] Các khoản nợ chung mặc dù các đương sự không kháng cáo nhưng đối với khoản nợ ông Bùi Lâm Hoàng T3, ông Phạm Huy T2, bà Nguyễn Thị N có thực hiện nghĩa vụ tạm ứng án phí và tòa án cấp sơ thẩm có thụ lý đối với yêu cầu độc lập nhưng xác định đây là các khoản nợ vay là nợ chung buộc ông H, bà L trả nợ nhưng không tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập là chưa phù hợp nên cấp phúc thẩm sửa cách tuyên về phần nợ chung.

[6.2] Với số nợ của ông Trần Ngọc S số tiền 164.000.000 đồng thì đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2023/QĐST-DS, ngày 19/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên nên cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu trả nợ là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 14.000.000 đồng, ông H, bà L mỗi người phải chịu 7.000.000 đồng nhưng khấu trừ vào số tiền ông H đã tạm ứng 4.500.000 đồng, bà L tạm ứng 9.500.000 đồng nên ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trương Thị L số tiền 2.500.000 đồng.

[8] Về án phí sơ thẩm: Do, việc xác định lại giá trị tài sản phần ông H, bà L được nhận cũng như thực hiện nghĩa vụ về nợ chung, nợ riêng có thay đổi cũng như việc tính án phí của cấp sơ thẩm chưa buộc ông H, bà L phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quy định điểm b khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016, cũng như tính án phí đối với yêu cầu số tiền xây dựng các công trình như nhà vệ sinh, sàn nước số tiền 15.000.000 đồng về nợ công ty F số tiền 17.000.000 đồng thì khi tòa án bác yêu cầu đương sự không phải chịu án phí theo quy định điểm a khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016 nhưng cấp sơ thẩm buộc bà L nộp án phí là chưa chính xác cần điều chỉnh và sửa phần án phí sơ thẩm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa một

phần của án sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung, cách tuyên về nợ chung và về án phí sơ thẩm.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông H, bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 312, khoản khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị L đối với yêu cầu kháng cáo buộc ông Nguyễn Văn H hoàn giá trị 50% chiếc xe ôtô tải biển số kiểm soát 67C – 030.50 là 250.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị L về giá trị và chia tài sản chung là nhà và đất

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về giá trị tài sản chung, cách tuyên về nợ chung và về án phí sơ thẩm:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khaorn 1 Điều 217, Điều 227; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L:

1.1. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L là 01 căn nhà diện tích 77,4 m^2 và diện tích 140,4 m^2 đất tọa lạc tại số B đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, có giá trị 800.000.000 đồng và giá trị chiếc xe ô tô biển số kiểm soát 67C-030.50, hiệu Dongfeng, tải trọng 13.200kg là 500.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản chung là 1.300.000.000 đồng; Chia tài

sản chung ông H, bà L mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản chung là 650.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn H được quản lý, sử dụng căn nhà diện tích 77,4 m^2 gắn liền với diện tích 140,4m^2 đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, (trong đó mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 26/5/2011 mang tên Nguyễn Văn H, Trương Thị L

1.3. Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý sử dụng căn nhà gắn liền diện tích đất 140,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 26/5/2011 cho ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị L đứng tên.

1.4. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trương Thị L số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*).

1.5. Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 246373, thửa số 24, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn diện tích 70m^2 và đất trồng cây lâu năm diện tích 70,4m^2, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 26/5/2011 sang cho cá nhân ông Nguyễn Văn H và kê khai quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu chia 50% giá trị chiếc xe ô tô tải: Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trương Thị L số tiền 250.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị L đòi ông H hoàn lại số tiền 15.000.000 đồng tiền xây nhà vệ sinh, nhà tắm và cất nhà sau và số tiền 17.000.000 đồng tiền vay của Công ty F.

4. Về nợ chung:

4.1. Bà Trương Thị L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 60.000.000 đồng.

4.2. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trương Thị L số tiền 32.000.000 đồng.

4.3. Đình chỉ đối với yêu cầu chia nợ của ông Trần Ngọc S số tiền 164.000.000 đồng.

4.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Lâm Hoàng T3 đối với ông H, bà L thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay còn nợ:

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Lâm Hoàng T3 số tiền vốn, lãi là 83.506.500 đồng.

Buộc bà Trương Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Lâm Hoàng T3 số tiền vốn, lãi là 83.506.500 đồng.

4.5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Huy T2 và bà Nguyễn Thị N đối với ông H, bà L thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay còn nợ:

Buộc ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho cho ông Phạm Huy T2 và bà Nguyễn Thị N số tiền vốn, lãi là 18.000.000 đồng.

Buộc bà Trương Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Huy T2 và bà Nguyễn Thị N số tiền vốn, lãi là 20.000.000 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 14.000.000 đồng, ông H, bà L mỗi người phải chịu 7.000.000 đồng nhưng khấu trừ vào số tiền ông H đã tạm ứng 4.500.000 đồng, bà L tạm ứng 9.500.000 đồng nên ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trương Thị L số tiền 2.500.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 33.735.065 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001318 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Sau khi khấu trừ ông H còn phải nộp thêm số tiền 29.735.065 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên

Bà L phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 32.915.065 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 30.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001518 ngày 21/7/2022 và số tiền 3.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001664 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Sau khi khấu trừ bà L được nhận lại số tiền 1.434.935 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên

Ông Bùi Lâm Hoàng T3 được nhận lại 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0001862 ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông Phạm Huy T2 và bà Nguyễn Thị N được nhận lại 950.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002237 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên

6.2. Án phí phúc thẩm:

H3 lại cho ông Hợp số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001993 ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên.

H3 lại cho bà L số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002057 ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp.Long Xuyên;
- Chi cục THA-DS Tp.Long Xuyên;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Ngọc Thúy